



GIÁO DỤC SONG NGỮ - NỘI DUNG GIÁO DỤC ĐẶC THÙ Ở CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong học tập. Nếu không hiểu đầy đủ ngôn ngữ được sử dụng làm công cụ học tập, người học thường sẽ có kết quả học tập kém hơn so với những người đã sử dụng thành thạo. Kinh nghiệm giáo dục của nhiều nước cho thấy, đối với các nhóm học sinh (HS) dân tộc thiểu số (DTTS), ngôn ngữ học tập ở nhà trường không phải là tiếng mẹ đẻ (TMĐ) của các em thì "Giáo dục song ngữ (GDSN) được coi là chính sách khả thi nhất để giải quyết vấn đề ngôn ngữ DTTS và giáo dục để đảm bảo sự cân bằng giữa thống nhất quốc gia và mong ước của người DTTS" (Blachford, 1997).

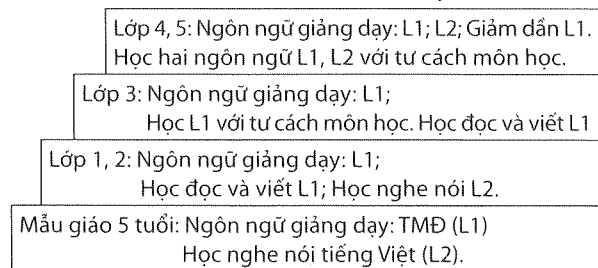
2. GDSN và mô hình GDSN dựa trên TMĐ

GDSN (bilingual education) hiểu theo nghĩa chung nhất là sử dụng hai hoặc hơn hai ngôn ngữ để học tập. Triết lý và phương pháp luận của GDSN xuất phát từ cơ sở ngôn ngữ học TMĐ là công cụ tốt nhất để học tập và phát triển tư duy. Các nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh GDSN bắt đầu từ TMĐ của người học đem lại nhiều thuận lợi về mặt sư phạm:

- Học đọc bằng TMĐ sẽ nhanh và dễ dàng hơn vì HS hiểu được nghĩa những gì chúng đang đọc;
- Học bằng TMĐ giúp HS học được nội dung chương trình các môn học ngay từ ngày đầu tiên, thúc đẩy việc học tập tốt hơn;
- Học bằng TMĐ không cản trở mà còn giúp quá trình học ngôn ngữ thứ 2 tốt hơn vì những kỹ năng ngôn ngữ và kinh nghiệm khi HS học đọc và viết bằng TMĐ sẽ được truyền lại khi học ngôn ngữ thứ 2;
- Sử dụng TMĐ làm ngôn ngữ giảng dạy càng lâu càng giúp HS học tập bằng ngôn ngữ thứ 2 tốt hơn;
- Sử dụng TMĐ giúp giáo viên đánh giá đúng thành tích học tập của HS vì HS sẽ diễn đạt tốt hơn bằng TMĐ của mình.

Mô hình GDSN dựa trên TMĐ từ kinh nghiệm thành công của nhiều nước trên thế giới được vận dụng thử nghiệm tại Việt Nam từ năm 2008 đến năm 2015 với hơn 500 HS song ngữ của 2 khóa học tiếp nối Mông, Jrai, Khmer tại 3 tỉnh Lào Cai, Gia Lai, Trà Vinh. Có thể mô tả tiến trình các bước của mô hình như sau:

Mô hình 1: Tiến trình các bước GDSN dựa trên TMĐ



GDSN dựa trên TMĐ không phải là một chương trình được biên soạn mới mà là sự vận dụng Chương trình quốc gia vào vùng DTTS nên sẽ có những điểm giống và khác biệt nhất định:

- Về chương trình: Chương trình GDSN được thiết kế liên thông 2 cấp học (từ Mẫu giáo 5 tuổi đến hết cấp Tiểu học) với các nguyên tắc: 1/ Điều chỉnh nhỏ Chương trình tiểu học quốc gia, đảm bảo chuẩn kiến thức kỹ năng chung của cấp học giúp HS có đủ năng lực, tự tin để học tốt ở lớp 6 và tiếp tục học cao hơn nữa; 2/ HS có được ít nhất 3 năm học nghe nói tiếng Việt để đạt được vốn từ nhất định và sự thành thạo 2 kỹ năng nghe nói tiếng Việt trước khi học đọc viết; 3/ TMĐ phải đảm nhận vai trò làm nền tảng vững chắc và cầu nối giúp HS học tốt tiếng Việt; 4/ Không gây xáo trộn chương trình học, ảnh hưởng không tốt tới tâm lý của cán bộ quản lý, giáo viên, cộng đồng và HS; 5/ Góp phần bảo tồn và phát triển văn hóa DTTS.

- Về ngôn ngữ giảng dạy: Chương trình quốc gia chỉ sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ giảng dạy nhưng Chương trình GDSN sử dụng hai ngôn ngữ là TMĐ và tiếng Việt theo 2 giai đoạn: từ lớp 1 - lớp 3 là TMĐ; từ lớp 4 - lớp 5 là cả TMĐ và tiếng Việt. Mức độ sử dụng tiếng Việt sẽ tăng dần. Học kì 2 của lớp 5 có thể sử dụng 100% ngôn ngữ tiếng Việt để chuẩn bị cho HS đủ năng lực vào học lớp 6.

- Về hệ thống các môn học: Điểm khác biệt cơ bản giữa Chương trình GDSN và Chương trình quốc gia là sự phối hợp giữa 2 môn tiếng (TMĐ và Tiếng Việt) tạo thành một cầu nối tốt: 1/ HS học nói tiếng Việt theo phương pháp dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ 2; 2/ HS xây dựng sự tự tin khi sử dụng tiếng Việt để giao tiếp; 3/ HS sử dụng những gì đã biết về đọc TMĐ và về nói tiếng Việt để bắt đầu học đọc và viết tiếng Việt; 4/ HS sử dụng cả TMĐ và tiếng Việt để học hết cấp Tiểu học.

3. Nội dung chương trình GDSN

Chương trình quốc gia chỉ có một môn tiếng. Đó là môn Tiếng Việt, môn học được học với tư cách là TMĐ trong suốt cấp tiểu học. Chương trình GDSN có 2 môn tiếng (môn TMĐ và môn Tiếng Việt) cũng được học trong suốt cấp Tiểu học.

Môn TMĐ được biên soạn và giảng dạy với vai trò làm nền tảng vững chắc và tạo cầu nối tốt giúp HS học tốt tiếng Việt. Tạo được nền tảng nhờ việc HS học đọc và viết bằng TMĐ, giáo viên sử dụng TMĐ làm ngôn ngữ giảng dạy ở các lớp đầu tiểu học; các bài học được xây dựng trên kiến thức, kinh nghiệm và tôn vinh giá trị văn hóa dân tộc của HS. Cơ sở lý luận của việc dạy kỹ năng đọc bằng TMĐ (thay vì bằng tiếng Việt) ở các lớp đầu cấp: "Chúng ta học bằng cách đọc và hiểu những gì có trên trang giấy (Smith, 1994), nên việc học đọc sẽ trở nên dễ dàng hơn nếu chúng ta được đọc bằng một ngôn ngữ mà chúng ta hiểu rõ nhất. Một khi đã đọc được bằng một

ngôn ngữ nào đó, chúng ta cũng sẽ dễ dàng có kĩ năng đọc nói chung” (Stephen Krashen).

Môn TMD được thiết kế theo 2 giai đoạn: 1/ từ lớp 1 - lớp 3 với vị thế như môn Tiếng Việt trong chương trình quốc gia gồm 8 tiết/tuần (lớp 3 là 5 tiết/tuần). HS được học đọc, viết và những kiến thức sơ giản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của TMD; 2/ từ lớp 4 - lớp 5, môn học được tiếp xúc với các kiến thức nâng cao về từ vựng và ngữ pháp TMD với 3 tiết/tuần.

Môn Tiếng Việt được thiết kế song hành, tương hỗ với môn TMD theo lộ trình học ngôn ngữ thứ 2 với nguyên tắc cơ bản “*Yếu tố duy nhất, quan trọng nhất ảnh hưởng tới việc học tập của HS là những gì HS đã biết. Hãy củng cố những kiến thức sẵn có của HS và dạy HS trên nền tảng đó*” (Ausubel, 1968, trang 163). Và “*Ngôn ngữ nói là nền tảng để học đọc và học viết. Ở giai đoạn đầu, việc học đọc được xây dựng trên nền tảng ngôn ngữ nói. Bất kì chương trình học đọc nào được thiết kế để xây dựng kĩ năng đọc ban đầu cần có sự hỗ trợ và kết nối với vốn từ vựng đã được xây dựng trong ngôn ngữ nói*” (Roskos và các tác giả, 2009, trang 9).

Khi TMD tập trung dạy đọc viết, tiếng Việt chỉ dạy nghe, nói để hình thành năng lực nói tiếng Việt cho HS (lớp 1, 2). Khi HS đã hoàn thành học đọc, viết TMD, tiếng Việt bắt đầu dạy đọc, viết (lớp 3). Với thiết kế này, những kiến thức, kĩ năng và các kinh nghiệm học TMD được tự động chuyển sang khi HS học đọc viết tiếng Việt giúp cho quá trình học tập trở nên thuận lợi và hiệu quả, đặc biệt khi TMD và tiếng Việt có cùng hệ chữ. Trong Chương trình GDSN, tiếng Mông, Jrai và tiếng Việt cùng hệ chữ Latin nên HS học đọc viết tiếng Việt hết sức thuận lợi, nhanh chóng. Tiếng Khmer khác hệ chữ (Sanskrit) nhưng HS Khmer vẫn học tiếng Việt rất nhanh và hiệu quả vì ngoài yếu tố hệ chữ còn có thêm các yếu tố phụ trợ khác quan trọng như khi học đọc viết tiếng Việt, HS song ngữ đã 8 tuổi, các cử động của hệ cơ, xương và các kĩ năng cầm bút đã hoàn thiện, khéo léo, chuẩn xác qua quá trình học viết TMD. Đó là cơ sở khoa học khẳng định HS song ngữ lớp 3 mới học đọc viết tiếng Việt nhưng vẫn đạt được chuẩn cấp học.

Các môn học khác bám sát nội dung chương trình quốc gia. Ngữ liệu biên soạn tài liệu các môn học được thực hiện theo nguyên tắc “đầu vào dễ hiểu” và mục tiêu bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc nên đã khai thác triệt để các ngữ liệu trong kho tàng văn hóa các dân tộc tạo nên sự gắn gũi, quen thuộc và thân thiện với trẻ.

- Về phương pháp dạy học: Chương trình quốc gia sử dụng phương pháp dạy cho người bản ngữ. Chương trình GDSN, phương pháp dạy học được phân hóa theo môn học và theo từng giai đoạn cụ thể. Khi HS học bằng TMD, phương pháp dạy học là phương pháp dạy cho người bản ngữ. Khi HS học bằng cả TMD và tiếng Việt, sử dụng các phương pháp đặc thù của GDSN (Phương pháp Vào để - Ôn tập L1-L2-L1; Phương pháp Luân phiên; Phương pháp Giải thích bằng TMD). Khi HS học bằng tiếng Việt, sử dụng phương pháp dạy học cho người học tiếng Việt như ngôn ngữ thứ 2.

4. Ý nghĩa của việc áp dụng mô hình GDSN ở vùng DTTS

Mô hình GDSN được thử nghiệm thành công ở

vùng DTTS trước bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông khiến cho các kết quả đạt được có thêm nhiều ý nghĩa quan trọng:

- Đối với giáo dục: Các kết quả đánh giá hàng năm của các trường thử nghiệm, các báo cáo đánh giá cuối năm của Vụ Giáo dục tiểu học và báo cáo đánh giá chính thức dự án của nhóm đánh giá quốc tế CAPRA đã khẳng định GDSN là một giải pháp tốt để nâng cao chất lượng giáo dục dân tộc, gỡ bỏ rào cản ngôn ngữ cho HS DTTS ở Việt Nam. Học Chương trình GDSN, năng lực tiếng Việt của trẻ em DTTS tiến bộ nhanh, vững chắc. Kết quả học tập của HS GDSN cao hơn HS học chương trình chung. Trẻ năng động, linh hoạt hơn, tự tin hơn trong học tập và giao tiếp, thích đi học và đi học chuyên cần.

Cán bộ quản lí và giáo viên, thông qua việc được tiếp cận và thực hiện các phương pháp dạy học mới phù hợp với đối tượng HS DTTS như *Phương pháp dạy TMD; Phương pháp dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ 2; Phương pháp sử dụng cả 2 ngôn ngữ để giảng dạy; Phương pháp nghiên cứu thực hành* đã góp phần nâng cao năng lực và thực lực sư phạm cho đội ngũ. Mô hình GDSN còn huy động được sự tham gia của cộng đồng, cha mẹ HS vào quá trình giáo dục và xã hội hóa giáo dục.

- Đối với khoa học giáo dục: Mô hình GDSN được thử nghiệm, kiểm nghiệm qua thực tiễn. Kết quả thử nghiệm đã chứng minh GDSN là giải pháp khoa học mới, có thể đáp ứng được những yêu cầu phát triển giáo dục vùng DTTS. GDSN cũng đã thử nghiệm thành công một giải pháp tiếp cận giáo dục phù hợp cho trẻ DTTS Việt Nam. Đó là phương pháp tiếp cận giáo dục bắt đầu bằng TMD và dựa trên nền tảng TMD để tiếp cận tiếng Việt và các lĩnh vực kiến thức khoa học khác. GDSN đã thử nghiệm và khẳng định nguyên tắc: Tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai đối với trẻ em DTTS. Do vậy, khi trẻ em DTTS học tiếng Việt phải được học như học ngôn ngữ thứ 2. GDSN đã thử nghiệm phương thức xây dựng chương trình, tài liệu học tập, giảng dạy phù hợp với đối tượng HS DTTS. GDSN đã thử nghiệm thành công với những DTTS có chữ viết, đồng thời mở ra khả năng thành công đối với những DTTS chưa có chữ viết ở Việt Nam. GDSN đặt những yêu cầu mới về đội ngũ cán bộ quản lí và giáo viên công tác ở vùng DTTS phải có đủ năng lực dạy học ở môi trường đa văn hóa như biết tiếng DTTS; hiểu biết về tâm, sinh lí HS DTTS, phương pháp giảng dạy phù hợp...

- Đối với cộng đồng các DTTS: GDSN góp phần bảo tồn, phát huy và phát triển ngôn ngữ và văn hóa DTTS; GDSN gắn kết chặt chẽ nhà trường, gia đình và cộng đồng. Đây là điểm khác biệt quan trọng của Chương trình GDSN so với các chương trình giáo dục khác. Nó được xuất phát từ những nhu cầu của cộng đồng mong muốn con em được thụ hưởng một nền giáo dục có chất lượng, hiệu quả.

- Đối với các cơ quan quản lí giáo dục và các tổ chức liên quan: Mô hình GDSN luôn được sự ủng hộ và quan tâm của các chủ thể quản lí nhà nước, đặc biệt là Hội đồng dân tộc Quốc hội. Cục Nhà giáo và cán bộ quản lí cơ sở giáo dục đã tổ chức biên soạn tài liệu tập huấn Phương pháp dạy học tiếng Việt như ngôn ngữ thứ 2 cho HS DTTS cho tất cả cán bộ cốt cán của các tỉnh vùng DTTS. Vụ Giáo dục tiểu học, Vụ Giáo dục dân tộc, Vụ Giáo dục mầm non



đều quan tâm tới phương pháp này. Nó thực sự là một yếu tố có thể nhân rộng tới tất cả các lớp học có HS DTTS giúp các em nâng cao chất lượng học tập.

Quyết định 404/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015, Phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông của Thủ tướng Chính Phủ đã quyết định “Thực hiện một chương trình, nhiều sách giáo khoa”. Quyết định này đã mở ra nhiều cơ hội cho giáo dục vùng DTTS. Các địa phương hoàn toàn có thể tổ chức biên soạn sách giáo khoa tiểu học, trung học cơ sở phù hợp với đối tượng học sinh dân tộc và đặc điểm vùng miền. Và một bộ sách giáo khoa song ngữ hoàn toàn có thể thực hiện được. Tất nhiên, để thực hiện được Chương trình GDSN, ngoài bộ sách giáo khoa còn cần thêm nhiều điều kiện khác, đặc biệt là là đội ngũ cán bộ quản lí và giáo viên.

5. Vai trò của trường sư phạm ở vùng DTTS trong GDSN

Trường sư phạm ở vùng DTTS có nhiệm vụ hàng đầu đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, THCS cho những vùng này. Đặc điểm vùng miền, đặc điểm tộc người và đặc điểm ngôn ngữ khiến đội ngũ giáo viên ở vùng DTTS không chỉ là nhà giáo trực tiếp thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông một cách đơn thuần mà còn có thêm nhiều nhiệm vụ và vai trò khác như: là lực lượng nòng cốt trong việc lựa chọn và thực hiện các phương pháp giáo dục đặc thù phù hợp với đối tượng HS DTTS; là lực lượng quan trọng trong tuyên truyền, vận động cộng đồng DTTS tham gia vào các hoạt động giáo dục, xã hội hóa giáo dục ở vùng DTTS; là lực lượng quan trọng, có vai trò chủ yếu góp phần bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các DTTS, góp phần giữ vững sự ổn định về chính trị ở vùng biên giới, phát triển giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các DTTS Việt Nam.

Trước yêu cầu thực tiễn và yêu cầu công cuộc đổi mới giáo dục phổ thông, các trường sư phạm vùng DTTS cần xác định một chiến lược dài hơi về đào tạo bồi dưỡng giáo viên có tính đến các yếu tố đặc thù của vùng miền, gắn quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của trường sư phạm với quy hoạch nhân lực giáo dục của ngành và địa phương, tăng cường quan hệ “cung - cầu” giữa cơ sở đào tạo và thực tiễn.

Yếu tố đặc thù trong nội dung đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ở trường sư phạm vùng DTTS phải kể đến môi trường giáo dục đa văn hóa, Phương pháp dạy học song ngữ, Phương pháp dạy học tiếng Việt như ngôn ngữ thứ 2 và dạy học các môn văn hóa cho đối tượng HS dân tộc; dạy học tiếng dân tộc cho HS; học tiếng dân tộc để giao tiếp với HS, cộng đồng và sử dụng vào quá trình dạy học với những giáo viên không phải người dân tộc,...

Giá trị sản phẩm đào tạo của các trường sư phạm là đội ngũ CBQL và giáo viên có đủ năng lực và phẩm chất để thực hiện nhiệm vụ nêu trên. Các giáo sinh sư phạm mầm non, tiểu học, trung học cơ sở cần được đào tạo, bồi dưỡng để đạt năng lực nghề nghiệp trong môi trường giáo dục đa văn hóa như năng lực ứng biến tốt với sự thay đổi, năng lực tự học, tự đào tạo, năng lực thích ứng được với các loại hình trường: trường công

lập, trường ngoài công lập, trường dạy theo hòa nhập, trường có lớp ghép, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường có HS đến từ các nền văn hóa, các cộng đồng DTTS khác nhau,...

6. Kết luận

GDSN nếu được đưa vào các trường sư phạm vùng DTTS với tư cách là một học phần về phương pháp giảng dạy sẽ là một giải pháp tốt để nâng cao chất lượng của đội ngũ CBQL và giáo viên một cách bền vững đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và yêu cầu vùng miền. Trung tâm nghiên cứu Giáo dục dân tộc của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam - cơ quan đầu mối thực hiện Chương trình thử nghiệm GDSN đã tổ chức biên soạn tài liệu *Chương trình giáo dục song ngữ trên cơ sở TMD* (dành cho các trường sư phạm vùng DTTS) nhằm mục đích giới thiệu để các trường sư phạm quan tâm tới vấn đề này. Chúng tôi mong rằng các giáo sinh sư phạm mầm non và tiểu học ngay từ khi còn học ở giảng đường của trường sư phạm đã hiểu rõ tính đặc thù của vùng DTTS, xác định trách nhiệm của bản thân khi ra trường để có thể chuẩn bị tốt nhất cho hành trang lập nghiệp của mình, tránh bị hụt hẫng vì sự thiếu hụt về phương pháp, kĩ năng sư phạm trong quá trình dạy học cho đối tượng HS DTTS mà ngôn ngữ tiếng Việt không phải là TMD của các em.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Thị Phương Thảo, (chủ biên), (2008), *Phương pháp dạy học song ngữ*, Tài liệu sử dụng nội bộ, Hà Nội.
 [2]. Trung tâm nghiên cứu Giáo dục dân tộc, (2007), *Chương trình GDSN trên cơ sở TMD*, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 [3]. *Bộ sách giáo khoa tiếng Việt từ lớp 1 đến lớp 5*, Chương trình GDSN trên cơ sở tiếng mẹ đẻ.
 [4]. Hội đồng Dân tộc Quốc Hội, (2015), *Tài liệu hội thảo tập huấn “Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo thông qua việc dạy và học tiếng dân tộc Khmer trên địa bàn các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long”*, 11/2015.
 [5]. Cục Nhà giáo và cán bộ quản lí cơ sở giáo dục, (2015), *Đánh giá, phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng giáo viên dạy Chương trình song ngữ tiếng mẹ đẻ*, 11/2015.
 [6]. *Các bài giảng về giáo dục song ngữ của các chuyên gia ngôn ngữ quốc tế thuộc Dự án Giáo dục song ngữ - UNICEF.*

SUMMARY

International educational experience shows that for ethnic students group, the bilingual education is considered as the most feasible policy to solve problems of ethnic minority language and education to hamonizewith national unity and ethnic people’s wishes when learning at schools without their mother tongue. Therefore, the author analyzes the typical education content of bilingual education at teachers’ training colleges in Vietnam ethnic minority region.

Keywords: *Bilingual education; teachers’ training colleges; ethnic minority region.*